

Số: 03/2024/TT-BCA

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2024

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2017/TT-BCA ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ, Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu

Căn cứ Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;

Căn cứ Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu;

Căn cứ Nghị định số 01/2018/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Căn cứ Nghị định số 56/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 về quản lý và sử dụng con dấu, Nghị định số 137/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý, sử dụng pháo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2017/TT-BCA ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ, Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20 tháng 10 năm 2017 của

Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 42/2017/TT-BCA ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 như sau:

“Điều 2. Biểu mẫu phục vụ công tác quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự

Ban hành kèm theo Thông tư này các biểu mẫu phục vụ công tác quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự theo quy định tại Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 56/2023/NĐ-CP (sau đây viết gọn là Nghị định số 96/2016/NĐ-CP), ký hiệu chung là ĐK, cụ thể như sau:

1. Biểu mẫu sử dụng cho cơ quan Công an, bao gồm:

a) Biên nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (Mẫu ĐK1);

b) Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (Mẫu ĐK2);

c) Thông báo về việc hồ sơ không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (Mẫu ĐK3);

d) Phiếu xác minh lý lịch của người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự là người Việt Nam ở trong nước (Mẫu ĐK4a);

đ) Phiếu xác minh lý lịch của người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mang hộ chiếu nước ngoài (Mẫu ĐK4b);

e) Biên bản kiểm tra cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Mẫu ĐK5a);

g) Biên bản hậu kiểm đối với cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Mẫu ĐK5b);

h) Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (Mẫu ĐK6);

i) Quyết định thành lập Hội đồng sát hạch nghiệp vụ bảo vệ (Mẫu ĐK7);

k) Báo cáo tình hình, kết quả công tác quản lý cơ sở hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Mẫu ĐK8);

l) Biên bản giao, nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (Mẫu ĐK9);

m) Sổ quản lý cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (Mẫu ĐK10);

n) Quyết định hủy bài sát hạch nghiệp vụ bảo vệ (Mẫu ĐK16).

2. Biểu mẫu sử dụng cho cơ sở kinh doanh, bao gồm:

a) Danh sách người làm trong cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Mẫu ĐK11);

b) Danh sách nhân viên đăng ký đào tạo và sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ (Mẫu ĐK12);

c) Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện các quy định về an ninh, trật tự trong cơ sở kinh doanh (Mẫu ĐK13);

d) Sổ quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự (Mẫu ĐK14);

đ) Sổ quản lý đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ (Mẫu ĐK15).

3. Quy cách biểu mẫu

Các biểu mẫu quy định tại khoản 1 Điều này được in đen trắng trên khổ giấy A4 (riêng biểu mẫu ĐK8 in trên khổ giấy A3).

4. Yêu cầu ghi biểu mẫu

a) Ghi đầy đủ, chính xác các cột, mục; chữ viết phải rõ ràng, thể hiện đầy đủ các nội dung thông tin trong từng biểu mẫu;

b) Màu mực để ghi biểu mẫu và nội dung thông tin trong biểu mẫu dùng màu xanh, tím than hoặc đen và chỉ viết một loại mực cho một nội dung hoàn chỉnh của biểu mẫu.

Công an các đơn vị, địa phương và cơ sở kinh doanh đã ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý thì biểu mẫu được sử dụng trực tiếp trên máy tính nhưng phải bảo đảm đầy đủ các nội dung thông tin của các loại biểu mẫu đã ban hành theo Thông tư này. Các cơ sở kinh doanh có hệ thống máy tính lưu trữ thông tin thì cập nhật dữ liệu thống kê theo dõi tình hình hoạt động kinh doanh phù hợp với ngành, nghề mà cơ sở đang kinh doanh theo đúng biểu mẫu ĐK14; trường hợp cơ sở không có hệ thống máy tính lưu trữ thông tin thì lập sổ để theo dõi theo mẫu quy định.

5. In, quản lý các biểu mẫu và kinh phí bảo đảm thực hiện

a) Công an các đơn vị, địa phương, cơ sở kinh doanh tự in các loại biểu mẫu để sử dụng;

b) Quản lý các biểu mẫu:

Công an các đơn vị, địa phương thực hiện quản lý các loại biểu mẫu sử dụng cho cơ quan Công an theo chế độ hồ sơ nghiệp vụ Công an nhân dân;

Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm quản lý các loại biểu mẫu sử dụng tại cơ sở kinh doanh.

c) Kinh phí in các loại biểu mẫu quy định tại khoản 1 Điều này được sử dụng từ nguồn kinh phí thường xuyên của Bộ Công an cấp cho Công an các đơn vị, địa phương. Hằng năm, Công an các đơn vị, địa phương có trách nhiệm lập dự trù kinh phí in các loại biểu mẫu gửi Cục Kế hoạch và Tài chính tổng hợp, báo cáo lãnh đạo Bộ Công an.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 6 như sau:

“3. Việc hậu kiểm phải lập biên bản theo mẫu ĐK5b ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp phát hiện cơ sở kinh doanh không đáp ứng một trong các điều kiện về an ninh, trật tự hoặc điều kiện quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan, thì xử lý như sau:

a) Thông báo bằng văn bản yêu cầu cơ sở kinh doanh tạm ngừng hoạt động kinh doanh ngành, nghề hoặc công đoạn của quá trình đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 206 Luật Doanh nghiệp năm 2020 hoặc khoản 2 Điều 96 Luật Hợp tác xã năm 2023. Đồng thời, yêu cầu cơ sở kinh doanh khắc phục điều kiện chưa đáp ứng để đảm bảo điều kiện về an ninh, trật tự và điều kiện quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP;

b) Trường hợp cơ sở kinh doanh có văn bản báo cáo đã khắc phục đảm bảo điều kiện về an ninh, trật tự và điều kiện quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan thì cơ quan Công an có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra, nếu đủ điều kiện thì ghi cụ thể vào biên bản theo mẫu ĐK5b ban hành kèm theo Thông tư này để cơ sở kinh doanh tiếp tục hoạt động ngành, nghề hoặc công đoạn của quá trình đầu tư đã phải tạm ngừng kinh doanh trước đó;

c) Trường hợp trong thời hạn quy định tại điểm a khoản này, cơ sở kinh doanh không khắc phục được để đảm bảo điều kiện về an ninh, trật tự và điều kiện quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan thì cơ quan Công an có thẩm quyền ra quyết định thu hồi không có thời hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đối với ngành, nghề hoặc công đoạn của quá trình đầu tư mà cơ sở kinh doanh đã phải tạm ngừng hoạt động trước đó theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Đối với cơ quan Công an

a) Định kỳ hàng quý trong năm:

Công an cấp xã gửi báo cáo về Công an cấp huyện trước ngày 02 tháng 3 của Quý I; 02 tháng 6 của Quý II; 02 tháng 9 của Quý III; 02 tháng 12 của Quý IV.

Công an cấp huyện gửi báo cáo về Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh trước ngày 04 tháng 3 của Quý I; 04 tháng 6 của Quý II; 04 tháng 9 của Quý III; 04 tháng 12 của Quý IV.

Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh gửi báo cáo về Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội trước ngày 06 tháng 3 của Quý I; 06 tháng 6 của Quý II; 06 tháng 9 của Quý III; 06 tháng 12 của Quý IV.

Báo cáo tình hình, kết quả công tác quản lý cơ sở hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự thực hiện theo mẫu ĐK8 ban hành kèm theo Thông tư này. Số liệu báo cáo thực hiện theo mốc thời gian: Quý I tính từ ngày 01 tháng 12 của năm trước đến hết ngày cuối cùng của tháng 2 năm báo cáo; Quý II tính từ ngày 01 tháng 3 đến hết ngày 31 tháng 5; Quý III tính từ ngày 01 tháng 6 đến hết ngày 31 tháng 8; Quý IV tính từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 30 tháng 11.

b) Đối với vụ, việc đột xuất, Công an cấp xã kịp thời gửi báo cáo về Công an cấp huyện; Công an cấp huyện gửi báo cáo về Công an cấp tỉnh; Công an cấp tỉnh gửi báo cáo về Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội. Nếu vụ, việc mang tính cấp bách, ảnh hưởng tiêu cực đến dư luận thì báo cáo trước qua điện thoại, sau đó báo cáo bằng văn bản.

2. Đối với cơ sở kinh doanh

a) Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng quý trong năm trước ngày 02 tháng 3; ngày 02 tháng 6; ngày 02 tháng 9; ngày 02 tháng 12. Báo cáo tình hình, kết quả thực hiện các quy định về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh thực hiện theo mẫu ĐK13 ban hành kèm theo Thông tư này gửi cơ quan Công an trực tiếp quản lý. Số liệu báo cáo thực hiện theo mốc thời gian: Quý I tính từ ngày 01 tháng 12 của năm trước đến hết ngày cuối cùng của tháng 2 năm báo cáo; Quý II tính từ ngày 01 tháng 3 đến hết ngày 31 tháng 5; Quý III tính từ ngày 01 tháng 6 đến hết ngày 31 tháng 8; Quý IV tính từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 30 tháng 11.

b) Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm báo cáo đột xuất các vụ, việc hoặc thông tin liên quan đến lĩnh vực an ninh, trật tự xảy ra tại cơ sở kinh doanh gửi cơ quan Công an cấp xã nơi cơ sở kinh doanh hoạt động và cơ quan Công an trực tiếp quản lý.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“Điều 8. Kiểm tra cơ sở kinh doanh

1. Kiểm tra định kỳ

Cơ quan Công an có thẩm quyền quy định tại Điều 24 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP thực hiện kiểm tra định kỳ cơ sở kinh doanh không quá một lần trong một năm, cụ thể như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan Công an có thẩm quyền quy định tại Điều 24 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP quyết định thành lập đoàn hoặc tổ kiểm tra (sau đây gọi chung là đoàn kiểm tra);

b) Lập kế hoạch kiểm tra

Phòng Hướng dẫn, quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Đội có chức năng đăng ký, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu thuộc Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh; Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp huyện; Công an cấp xã có trách nhiệm lập kế hoạch kiểm tra định kỳ đối với cơ sở kinh doanh thuộc phạm vi quản lý, trình lãnh đạo có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phê duyệt;

c) Nội dung kế hoạch kiểm tra định kỳ phải ghi rõ lý do, căn cứ tiến hành kiểm tra; mục đích, yêu cầu kiểm tra; đối tượng kiểm tra; nội dung kiểm tra; thành phần đoàn kiểm tra; thời gian tiến hành kiểm tra;

d) Thực hiện kiểm tra

Cơ quan Công an có thẩm quyền phải có văn bản thông báo cho cơ sở kinh doanh về thời gian, địa điểm, nội dung kiểm tra, thành phần đoàn kiểm tra trước khi thực hiện kiểm tra 05 ngày làm việc;

Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm phân công nhiệm vụ cho thành viên đoàn kiểm tra theo kế hoạch;

Thành viên đoàn kiểm tra phải nghiên cứu, nắm vững mục đích, yêu cầu, nội dung kế hoạch kiểm tra; chủ động thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của trưởng đoàn kiểm tra;

Nội dung kiểm tra thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP và kế hoạch kiểm tra đã được phê duyệt;

Việc kiểm tra phải lập biên bản kiểm tra theo mẫu ĐK5a ban hành kèm theo Thông tư này, có chữ ký của người lập biên bản, đại diện đoàn kiểm tra và người chịu trách nhiệm về an ninh, trật tự hoặc người đại diện của cơ sở kinh doanh. Biên bản kiểm tra phải lập ít nhất 02 bản và giao cho cơ sở kinh doanh 01 bản.

Trường hợp phát hiện cơ sở kinh doanh có hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự thì ngoài việc lập biên bản kiểm tra còn phải lập biên bản vi phạm hành chính để xử lý theo quy định của pháp luật. Trường hợp phát hiện cơ sở kinh doanh không đáp ứng một trong các điều kiện về an ninh, trật tự thì xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Thông tư này. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan tới các lĩnh vực khác nếu không thuộc thẩm quyền xử lý thì trưởng đoàn kiểm tra phải kịp thời báo cáo lãnh đạo quản lý trực tiếp để xin ý

kiến chỉ đạo; không được tự ý giải quyết công việc không thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

đ) Kết thúc kiểm tra

Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm báo cáo lãnh đạo đã phê duyệt kế hoạch kiểm tra về kết quả kiểm tra;

Lãnh đạo có trách nhiệm phân công cán bộ theo dõi, đôn đốc việc khắc phục hạn chế, thiếu sót hoặc xử lý vi phạm của cơ sở kinh doanh (nếu có).

2. Kiểm tra đột xuất

Thủ trưởng các cơ quan Công an quy định tại khoản 3 Điều 50 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP ban hành quyết định việc kiểm tra đột xuất đối với cơ sở kinh doanh, cụ thể như sau:

a) Trường hợp thành lập đoàn kiểm tra thì trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm đề xuất biện pháp, nội dung thực hiện công tác kiểm tra và báo cáo lãnh đạo phê duyệt và quyết định thành lập đoàn kiểm tra;

b) Trường hợp vì lý do cấp thiết không thành lập đoàn kiểm tra mà lãnh đạo chỉ phân công cán bộ thực hiện thì cán bộ được giao nhiệm vụ kiểm tra phải chịu trách nhiệm về việc kiểm tra;

c) Đối với đoàn kiểm tra hoặc cán bộ kiểm tra thuộc các lực lượng nghiệp vụ khác không trực tiếp quản lý cơ sở kinh doanh thì cán bộ phụ trách đoàn kiểm tra phải xuất trình Giấy chứng minh Công an nhân dân; Giấy giới thiệu của lãnh đạo có thẩm quyền cho người đại diện của cơ sở kinh doanh;

d) Nội dung kiểm tra, lập biên bản kiểm tra, kết thúc kiểm tra thực hiện theo quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

“Điều 10. Trách nhiệm của Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

1. Giúp Bộ trưởng Bộ Công an thực hiện công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh quy định tại Nghị định số 96/2016/NĐ-CP; chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra Công an các đơn vị, địa phương thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự.

2. Tham mưu, đề xuất cấp có thẩm quyền xây dựng, ban hành, sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự.

3. Tham mưu, đề xuất hoặc trực tiếp phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan trong quản lý nhà nước đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự.

4. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan đến ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự cho cơ sở kinh doanh.

5. Ban hành văn bản chấp thuận để các cơ sở kinh doanh ngoài Quân đội, Công an kinh doanh: Quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân

dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng Quân sự, Công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP thuộc thẩm quyền quản lý khi các cơ sở kinh doanh đáp ứng các điều kiện theo quy định.

6. Thực hiện công tác quản lý cơ sở kinh doanh; thường xuyên nắm tình hình, thu thập tài liệu liên quan đến công tác bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội tại các cơ sở kinh doanh; xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

7. Có văn bản thông báo cho cơ sở kinh doanh không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật phải tạm ngừng hoạt động kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 206 Luật Doanh nghiệp năm 2020 hoặc khoản 2 Điều 96 Luật Hợp tác xã năm 2023.

8. Thông báo bằng văn bản về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự cho cơ sở kinh doanh gửi Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội nơi cơ sở kinh doanh hoạt động để phối hợp quản lý.

9. Thực hiện chế độ hậu kiểm đối với cơ sở kinh doanh thuộc phạm vi quản lý; kiểm tra cơ sở kinh doanh theo quy định; giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, xử lý các hành vi vi phạm về an ninh, trật tự theo thẩm quyền.

10. Hướng dẫn công tác bảo đảm an ninh, trật tự cho các cơ sở kinh doanh thuộc phạm vi quản lý.

11. Phối hợp với các đơn vị chức năng thuộc Bộ Công an trong phòng chống tội phạm; vi phạm pháp luật và nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự.

12. Sơ kết, tổng kết việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

13. Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan tới việc quản lý cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự theo chỉ đạo của lãnh đạo Bộ Công an.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

“Điều 11. Trách nhiệm của Công an địa phương

1. Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp với cơ quan Công an trong công tác quản lý ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự.

b) Chỉ đạo các đơn vị nghiệp vụ nâng cao hiệu quả công tác quản lý để phát hiện, xử lý theo quy định của pháp luật những cơ sở kinh doanh hoạt động khi chưa đăng ký hoặc chưa được các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoạt động theo quy định.

c) Ban hành văn bản chấp thuận để các cơ sở kinh doanh ngoài Quân đội, Công an thuộc thẩm quyền quản lý được sản xuất, mua, bán: Quần, áo, mũ quân phục; quân hiệu, phù hiệu, cấp hiệu, số hiệu của lực lượng vũ trang; kinh doanh máy kiểm tra tốc độ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; kinh doanh thiết bị kiểm tra nồng độ cồn; kinh doanh thiết bị giám sát điện thoại di động GSM và các thiết bị giám sát điện thoại di động khác khi đáp ứng đầy đủ điều kiện về an ninh, trật tự và quy định của pháp luật có liên quan theo đề xuất của Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

d) Giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh, xử lý các hành vi vi phạm về an ninh, trật tự theo thẩm quyền;

2. Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có trách nhiệm:

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại các khoản 3, 4, 6, 7, 9, 10 và 12 Điều 10 Thông tư này phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao liên quan đến công tác quản lý cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự;

b) Thông báo bằng văn bản về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự cho cơ quan Công an cấp huyện nơi cơ sở kinh doanh hoạt động để phối hợp quản lý;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan tới việc quản lý cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự theo sự chỉ đạo của lãnh đạo Công an cấp tỉnh.

3. Công an cấp huyện có trách nhiệm:

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại các khoản 3, 4, 6, 7, 9, 10 và 12 Điều 10 Thông tư này phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao liên quan đến công tác quản lý cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự;

b) Thông báo bằng văn bản về việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự cho cơ quan Công an cấp xã nơi cơ sở kinh doanh hoạt động để phối hợp quản lý;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan tới việc quản lý cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự theo sự chỉ đạo của lãnh đạo Công an cấp tỉnh.

4. Công an cấp xã có trách nhiệm:

a) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại các khoản 3, 4, 6, 7, 9, 10 và 12 Điều 10 Thông tư này phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao liên quan đến công tác quản lý cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự;

b) Tiếp nhận thông báo của cơ sở kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 96/2016/NĐ-CP, gồm: Văn bản thông báo hoạt động của các cơ sở kinh doanh; văn bản thông báo mục tiêu bảo vệ của cơ sở kinh doanh dịch vụ bảo vệ; thông báo khách lưu trú của cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú.

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác liên quan tới việc quản lý cơ sở kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự theo sự chỉ đạo của lãnh đạo Công an cấp huyện.”.

7. Bãi bỏ Điều 3 Thông tư số 42/2017/TT-BCA;

8. Bãi bỏ các biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 42/2017/TT-BCA.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BCA ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Trình tự thẩm định, duyệt hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự

1. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự, cán bộ tiếp nhận có trách nhiệm thẩm định, đề xuất bằng văn bản việc giải quyết thủ tục cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự theo quy định sau:

a) Đối với hồ sơ nộp tại Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội thì đề xuất lãnh đạo Phòng Hướng dẫn, quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu;

b) Đối với hồ sơ nộp tại Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh thì đề xuất chỉ huy Đội có chức năng đăng ký quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự và con dấu;

c) Đối với hồ sơ nộp tại Công an cấp huyện thì đề xuất chỉ huy Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội;

d) Đối với hồ sơ nộp tại Công an cấp xã thì đề xuất chỉ huy Công an cấp xã.

2. Lãnh đạo Phòng, chỉ huy Đội quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ và có văn bản đề xuất lãnh đạo có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này duyệt cấp mới, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự. Đối với chỉ huy Công an cấp xã, sau khi xem xét, kiểm tra hồ sơ thì duyệt, ký Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự cho cơ sở kinh doanh.

3. Lãnh đạo Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, lãnh đạo Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh, lãnh đạo Công an cấp huyện có trách nhiệm xem xét, duyệt, ký Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự do cấp dưới đề xuất.

4. Sau khi lãnh đạo có thẩm quyền ký Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự, cán bộ được giao tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm ghi đầy đủ thông tin vào sổ quản lý cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự theo mẫu ĐK10 ban hành kèm theo Thông tư số 42/2017/TT-BCA.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Trình tự trả Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và lập hồ sơ quản lý

1. Trường hợp trả trực tiếp cho cơ sở kinh doanh, cán bộ được giao trả Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự thực hiện theo quy định sau:

a) Kiểm tra giấy biên nhận hồ sơ, kiểm tra thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc thông qua phần mềm ứng dụng VNeID hoặc Hộ chiếu của người được cử đến nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự;

b) Đề nghị người được cử đến nhận Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự ký vào sổ quản lý cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự;

c) Viết biên lai và thu phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Trường hợp trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích

a) Đối với hồ sơ tiếp nhận qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an:

Cán bộ tiếp nhận gửi thông báo cho cơ sở kinh doanh về phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự phải nộp và thời hạn nộp tiền qua tài khoản của cơ sở kinh doanh trên cổng dịch vụ công và địa chỉ thư điện tử (nếu có). Trường hợp cơ sở kinh doanh chọn hình thức nộp tiền qua cổng dịch vụ công thì thực hiện theo hướng dẫn trên Cổng dịch vụ công.

Sau khi cơ sở kinh doanh hoàn thành nộp phí thẩm định, cán bộ được giao trả Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự gửi Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự cho cơ sở kinh doanh qua dịch vụ bưu chính công ích. Phí dịch vụ bưu chính công ích do cơ sở kinh doanh chi trả.

b) Đối với hồ sơ nhận trực tiếp hoặc nhận qua dịch vụ bưu chính:

Cán bộ được giao trả Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự có trách nhiệm chuyển Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự và biên lai thu phí thẩm định cho cơ sở kinh doanh qua dịch vụ bưu chính công ích sau khi đã nhận được tiền phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh. Phí dịch vụ bưu chính công ích do cơ sở kinh doanh chi trả.

3. Trường hợp trả kết quả Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (bản điện tử) qua dịch vụ công

Cán bộ được giao trả kết quả thông báo và trả Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự (bản điện tử) qua tài khoản trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an của cá nhân, tổ chức, cơ sở kinh doanh hoặc gửi qua thư điện tử cho cá nhân, tổ chức, cơ sở kinh doanh (nếu có) sau khi nhận được tiền phí thẩm định cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự của cơ sở kinh doanh.

4. Sau khi hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự, cán bộ được giao quản lý hồ sơ có trách nhiệm lập và bảo quản hồ sơ theo quy định về chế độ hồ sơ nghiệp vụ Công an nhân dân.”.

3. Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 1 Điều 6 như sau:

“d) Đối với Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự do Công an cấp xã cấp thì đề xuất Chỉ huy Công an cấp xã xem xét, duyệt, ký quyết định thu hồi và duyệt, ký thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép cơ sở kinh doanh hoạt động về việc thu hồi.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Sát hạch nghiệp vụ bảo vệ cho nhân viên dịch vụ bảo vệ

1. Trước khi mở lớp đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ, cơ sở có chức năng tự đào tạo và đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ phải có văn bản thông báo về việc mở lớp đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ, danh sách nhân viên dịch vụ bảo vệ tham gia khóa đào tạo kèm theo chương trình đào tạo, lịch giảng dạy, danh sách giảng viên, thời gian đào tạo gửi cơ quan có thẩm quyền sát hạch nghiệp vụ bảo vệ. Đối với cơ sở có chức năng đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ thực hiện việc đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có địa điểm đào tạo cần bổ sung tài liệu chứng minh điều kiện về phòng học và địa điểm tập luyện cho nhân viên dịch vụ bảo vệ và các điều kiện cần thiết khác phục vụ việc đào tạo.

Cơ sở đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ phải chịu trách nhiệm toàn bộ quá trình tổ chức đào tạo, đảm bảo đầy đủ các điều kiện theo quy định, đào tạo đúng đối tượng, đáp ứng về nội dung, thời gian quy định tại điểm d, điểm đ khoản 3 Điều 12 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP. Cơ quan có thẩm quyền tổ chức sát hạch thực hiện kiểm tra, giám sát quá trình đào tạo của cơ sở đào tạo nếu xét thấy nội dung và thời gian không đảm bảo.

2. Sau khi nhận được văn bản đề nghị sát hạch nghiệp vụ bảo vệ của cơ sở đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ, cán bộ cơ quan Công an có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 24 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP đề xuất thành lập Hội đồng sát hạch nghiệp vụ bảo vệ (sau đây viết gọn là Hội đồng sát hạch), chuẩn bị nội dung câu hỏi, đáp án, kiểm tra thông tin của nhân viên dịch vụ bảo vệ và tổ chức sát hạch nghiệp vụ bảo vệ cho nhân viên dịch vụ bảo vệ theo quy định sau:

a) Thành phần Hội đồng sát hạch, gồm: Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo cơ quan Công an có thẩm quyền quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều 24 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP và các thành viên là cán bộ của đơn vị có thẩm quyền sát hạch.

Trường hợp sát hạch cho nhân viên dịch vụ bảo vệ được đào tạo tại các cơ sở, trung tâm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 24 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP thì báo cáo lãnh đạo Phòng Hướng dẫn, quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự và con dấu, có văn bản đề xuất lãnh đạo Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội duyệt, ký Quyết định thành lập Hội đồng sát hạch theo mẫu ĐK7 ban hành kèm theo Thông tư số 42/2017/TT-BCA;

Trường hợp sát hạch cho nhân viên dịch vụ bảo vệ được đào tạo tại trung tâm quy định tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 96/2016/NĐ-CP thì báo

cáo chỉ huy Đội có chức năng đăng ký quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu, có văn bản đề xuất lãnh đạo Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh duyệt, ký Quyết định thành lập Hội đồng sát hạch theo mẫu ĐK7 ban hành kèm theo Thông tư số 42/2017/TT-BCA.

b) Kiểm tra, đối chiếu nội dung thông tin của nhân viên dịch vụ bảo vệ trong danh sách nhân viên dịch vụ bảo vệ đăng ký sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ ghi trong danh sách theo mẫu ĐK12 ban hành kèm theo Thông tư số 42/2017/TT-BCA của cơ sở đào tạo.

3. Việc sát hạch được thực hiện theo hình thức kiểm tra trắc nghiệm trong thời gian 40 phút, bằng câu hỏi in trên giấy (30 câu hỏi). Nhân viên dịch vụ bảo vệ tham gia sát hạch chỉ được cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ khi trả lời đúng ít nhất 25/30 câu hỏi so với đáp án của Hội đồng sát hạch.

4. Tổ chức sát hạch

Việc sát hạch nghiệp vụ bảo vệ cho nhân viên dịch vụ bảo vệ được Hội đồng sát hạch tổ chức theo hình thức tập trung, cụ thể như sau:

a) Kiểm tra, đối chiếu nội dung thông tin của nhân viên dịch vụ bảo vệ tham gia sát hạch phù hợp với danh sách đăng ký sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ;

b) Công bố Quyết định thành lập Hội đồng sát hạch trước khi tiến hành sát hạch;

c) Phát đề sát hạch;

d) Thu bài sát hạch, phải kiểm tra các thông tin do nhân viên dịch vụ bảo vệ tự khai trong bài sát hạch, hướng dẫn nhân viên dịch vụ bảo vệ tham gia sát hạch ký xác nhận vào danh sách sau khi đã nộp bài cho Hội đồng sát hạch.”.

5. Bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 Điều 8 như sau:

“5. Lưu trữ và bảo quản bài sát hạch nghiệp vụ bảo vệ trong thời hạn 02 năm kể từ ngày sát hạch tại cơ quan, đơn vị chủ trì sát hạch.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Trình tự trả Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ và lập hồ sơ quản lý

Cán bộ được giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định sau:

1. Trường hợp trả trực tiếp

a) Kiểm tra thẻ Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc thông qua phần mềm ứng dụng VNeID hoặc Hộ chiếu của người được cơ sở đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ cử đến nhận Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ;

b) Trả Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ và gửi kèm văn bản thông báo kết quả sát hạch nghiệp vụ bảo vệ cho người được cơ sở đào tạo nhân viên dịch vụ bảo vệ cử đến nhận Chứng chỉ;

c) Viết biên lai và thu phí sát hạch cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Trường hợp trả qua dịch vụ bưu chính

Cán bộ được giao trả Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ có trách nhiệm chuyển Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ kèm văn bản thông báo kết quả sát hạch nghiệp vụ

bảo vệ và biên lai thu phí sát hạch cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ theo quy định của Bộ Tài chính cho cơ sở kinh doanh qua dịch vụ bưu chính công ích sau khi đã nhận được tiền phí sát hạch cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ của cơ sở kinh doanh. Phí dịch vụ bưu chính công ích do cơ sở kinh doanh chi trả.

3. Lập hồ sơ sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ để quản lý theo quy định về chế độ hồ sơ hình thành phổ biến trong Công an nhân dân và thực hiện mỗi cơ sở đào tạo mở một hồ sơ theo dõi việc sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ.”.

7. Bổ sung Điều 9a vào sau Điều 9 như sau:

“ Điều 9a. Trình tự hủy bài sát hạch nghiệp vụ bảo vệ

1. Cán bộ được giao nhiệm vụ quản lý hồ sơ sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ có trách nhiệm đề xuất bằng văn bản về việc hủy bài sát hạch nghiệp vụ bảo vệ khi hết thời hạn quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư này và thực hiện theo quy định sau:

a) Đối với cơ sở do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội tổ chức sát hạch thì đề xuất lãnh đạo Phòng Hướng dẫn, quản lý các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu.

b) Đối với cơ sở do Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh tổ chức sát hạch thì đề xuất chỉ huy Đội có chức năng đăng ký, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự và con dấu.

2. Lãnh đạo Phòng, chỉ huy Đội quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm kiểm tra và ký văn bản đề xuất lãnh đạo có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này xem xét, duyệt, ký Quyết định hủy bài sát hạch nghiệp vụ bảo vệ.

3. Lãnh đạo Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, lãnh đạo Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, duyệt, ký Quyết định hủy bài sát hạch nghiệp vụ bảo vệ theo mẫu ĐK16 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Sau khi lãnh đạo có thẩm quyền duyệt, ký Quyết định hủy bài sát hạch nghiệp vụ bảo vệ, cán bộ được giao nhiệm vụ thực hiện hủy bài sát hạch nghiệp vụ bảo vệ đảm bảo không còn khả năng khôi phục. Thực hiện lưu đề xuất hủy, Quyết định hủy vào hồ sơ theo dõi việc sát hạch, cấp Chứng chỉ nghiệp vụ bảo vệ.”.

8. Thay thế cụm từ “ĐK1a” và “ĐK1b” tại Điều 3 Thông tư số 43/2017/TT-BCA bằng cụm từ “ĐK1”.

9. Bãi bỏ khoản 2 Điều 3 Thông tư số 43/2017/TT-BCA.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BCA ngày 20 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về trình tự đăng ký mẫu con dấu, thu hồi và hủy con dấu, hủy giá trị sử dụng con dấu, kiểm tra việc quản lý và sử dụng con dấu đã được sửa đổi, bổ sung bằng Thông tư số 15/2022/TT-BCA ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công an

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký mẫu con dấu hoặc hồ sơ nộp lại con dấu của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước quy định tại các Điều 13, 14, 15, 16, 17 và khoản 8 Điều 24 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng con dấu đã được sửa đổi, bổ sung bằng Nghị định số 56/2023/NĐ-CP (sau đây viết gọn là Nghị định số 99/2016/NĐ-CP), cán bộ tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra thông tin, thành phần, tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện:

Trường hợp hồ sơ hợp lệ thì tiếp nhận hồ sơ, ghi đầy đủ nội dung thông tin tại Giấy biên nhận hồ sơ (theo Mẫu CD1 ban hành kèm theo Thông tư này).

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước hoàn thiện hồ sơ và ghi đầy đủ nội dung thông tin quy định tại Phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ (theo Mẫu CD2 ban hành kèm theo Thông tư này).

Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 99/2016/NĐ-CP thì không tiếp nhận hồ sơ và nêu rõ lý do từ chối giải quyết hồ sơ; trường hợp có yêu cầu trả lời bằng văn bản thì có thông báo về việc từ chối giải quyết hồ sơ (theo Mẫu CD3 ban hành kèm theo Thông tư này).”.

2. Bổ sung điểm đ, e vào sau điểm d khoản 3 Điều 4 như sau:

“đ) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích đối với thủ tục nộp lại con dấu: Sau khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, cán bộ xử lý hồ sơ kiểm tra, đối chiếu con dấu với Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu và thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

e) Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an đối với thủ tục nộp lại con dấu: Sau khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu do cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước chuyển đến, cán bộ xử lý tiếp nhận hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và khoản 1 Điều 10 Thông tư này.”.

3. Bổ sung điểm đ vào sau điểm d khoản 1 Điều 9 như sau:

“đ) Đối với hồ sơ đề nghị nộp lại con dấu: Trả Giấy chứng nhận thu hồi con dấu.”.

4. Bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 9 như sau:

“3. Trường hợp trả Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu (bản điện tử) qua dịch vụ công: Cán bộ được giao trả kết quả thông báo và trả Giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu (bản điện tử) qua tài khoản trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công Bộ Công an của cơ quan, tổ chức, chức danh nhà nước hoặc gửi qua thư điện tử cho cá nhân, tổ chức (nếu có).”.

5. Thay thế biểu mẫu CD2, CD3, CD4, CD5, CD6, CD7, CD8, CD9 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2017/TT-BCA bằng biểu mẫu CD2, CD3, CD4, CD5, CD6, CD7, CD8, CD9 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2024.

2. Các nội dung dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì nội dung dẫn chiếu thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) để kịp thời hướng dẫn./. *mm*

Nơi nhận:

- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đ/c Thứ trưởng Bộ Công an;
- Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ;
- Công an các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Công an;
- Lưu: VT, C06 (P2).


BỘ TRƯỞNG
Đại tướng Tô Lâm